

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/LĐ-PT
Ngày: 05/6/2019
V/v Tranh chấp đòi tiền lương

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín và ông Đặng Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 01/2019/TLPT-LĐ ngày 05 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp đòi tiền lương*”.

Do bản án Lao động sơ thẩm số 03/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (lần 1) số 55/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (lần 2) số 80/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (lần 3) số 107/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Nguyễn Hội, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc C: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: khu công nghiệp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Xuân T: Ông Phạm Đình C.

Địa chỉ: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Thanh T, vắng mặt ông Phạm Đình C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Năm 2003 ông có ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là công ty) nhưng sau đó công ty liên tục nợ lương của người lao động trong đó có ông T trong một thời gian dài. Từ tháng 8/2005 ông Nguyễn Quốc C Giám đốc công ty về Bỉ không quay lại Việt Nam, do đó công ty phải cho công nhân nghỉ chờ việc hưởng 70% tiền lương, đồng thời phải duy trì bộ máy văn phòng công ty. Tháng 4/2008 Ban quản lý khu công nghiệp thu hồi giấy phép đầu tư, công ty phải tiến hành thanh lý hợp đồng lao động. Ngày 14/9/2009, ông gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận nhưng do công ty bị thu hồi giấy phép và chủ đầu tư không có mặt tại Việt Nam nên Tòa án không thụ lý. Tháng 10/2010, ông nhận ủy quyền của ông C làm thủ tục khôi phục giấy phép đầu tư để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh (không thù lao). Tháng 10/2016, Ban quản lý khu công nghiệp trả lại giấy phép đầu tư cho công ty, ông C quay lại tiếp tục làm việc. Tuy nhiên, tiền lương của ông và một số người lao động chưa được giải quyết. Tháng 10/2016, ông tiếp tục ký hợp đồng lao động lại với công ty, nhưng sau đó công ty lại tiếp tục nợ lương đến nay chưa thanh toán. Công ty cũng đã có phương án trả nợ có danh sách nợ lương và bản đề nghị tạm giữ lương lập năm 2013 (do ông C ký) nhưng không thực hiện.

Theo nội dung cam kết trong hợp đồng lao động và quyết định nghỉ việc ghi rõ thời gian được nghỉ việc cuối ngày 30/9/2017: Lương tháng 10, 11, 12/2016 nợ lương chưa trả hết theo hợp đồng lao động; lương tháng 9/2017 chưa giải quyết, công ty yêu cầu bàn giao, ông đã thực hiện nhưng phía công ty không ký nhận và không cho biết lý do phần nào nhận, phần nào không nhận và xác định rõ cụ thể thiếu gì, dù ông có trực tiếp yêu cầu trả lời lý do bằng văn bản nhưng công ty viện dẫn nhiều lý do tránh né và thiếu thiện chí giải quyết. Ông yêu cầu công ty phải trả cho ông các khoản cụ thể như sau:

- Các khoản (từ năm 2006 đến tháng 9/2008) là: 176.470.495 đồng
- + Nợ lương 88.050.243 đồng (năm 2006: 25.500.000 đồng, năm 2007: 36.000.000 đồng, năm 2008: 26.550.243 đồng).
- + Tiền trợ cấp thôi việc từ năm 2003 – 2008: 4.500.000 đồng.
- + Tiền lãi do chậm trả lương: 78.565.000 đồng.
- + Làm thủ tục để người lao động đóng bảo hiểm xã hội: 5.355.000 đồng.

- Các khoản của năm 2016 và tháng 9/2017 là: 43.801.939 đồng.

+ Nợ lương 38.000.000 đồng.

+ Tiền trợ cấp thôi việc: 3.000.000 đồng.

+ Tiền lãi do chậm trả lương: 2.801.939 đồng.

+ Làm thủ tục để người lao động đóng bảo hiểm xã hội.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T giữ nguyên khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ lương của hai thời điểm, còn các yêu cầu khác ông T rút yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Công ty xác nhận thời gian làm việc của ông T như ông T đã khai. Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng T: Công ty đã 3 lần gửi thư mời ông T lên công ty làm việc với thiện chí giải quyết dứt điểm việc bàn giao và lương, bảo hiểm của ông T nhưng ông T từ chối. Cụ thể như sau:

Giai đoạn trước khi công ty bị thu hồi giấy phép từ năm 2006 đến tháng 8/2008: Khi công ty hoạt động trở lại vào năm 2016, công ty có gọi tất cả những nhân viên từng bị nợ lương trong giai đoạn này để thanh toán lương đầy đủ. Riêng ông T cùng 4 người khác công ty tạm giữ tiền lương do có tên trong danh sách những người có liên quan đến vụ mất cắp tài sản của công ty. Chính ông T cũng thừa nhận việc này, nên ông chủ động không cần thanh toán lương, nếu không ông đã chủ động kiện công ty thời điểm đó chứ không phải tiếp tục làm việc cho công ty trong khoảng thời gian dài. Theo đó, quan điểm của lãnh đạo công ty chỉ thanh toán lương cho đến khi vụ việc mất mát tài sản được giải quyết thỏa đáng từ phía những người có liên quan. Hiện nay công ty chỉ trả lương cho ông T chưa thì bà T không biết, bảng lương cũng không còn lưu tại công ty. Bà T không đồng ý với số tiền mà ông T yêu cầu do chưa có cơ sở

Giai đoạn từ khi công ty khôi phục giấy phép hoạt động (tháng 10/2016) trở đi: Công ty không trả lương tháng 10/2016 (13.000.000 đồng) vì thực tế tháng 10 công ty chưa hoạt động gì nhiều mà chỉ bắt đầu từ tháng 11/2016, ông T tự mình từ chối nhận lương tháng 10 do không làm việc gì đáng kể. Thời điểm này công ty mới được khôi phục giấy phép đầu tư, chưa có bộ máy nhân sự hoàn thiện nên tạm thời chưa ký hợp đồng lao động và ông T cũng đồng ý làm việc theo hình thức cộng tác không cần hợp đồng. Cho đến khi ông T gần nghỉ việc vào tháng 10/2017 ông mới có nguyện vọng được đóng bảo hiểm đầy đủ nên công ty đã đồng ý ký hợp đồng lao động theo nguyện vọng của ông T và đồng thời cũng ký lùi thời gian hợp đồng từ ngày 01/10/2016 để đóng bảo hiểm đầy đủ cho ông T theo yêu cầu của ông. Lương tháng 11/2016 nợ 6.000.000 đồng: ông C có thỏa thuận cho ông T là 13.000.000 đồng/tháng nhưng ông T nhất quyết không chịu nhận 13.000.000 đồng, ông T chỉ muốn nhận 7.000.000 đồng vì ông T cho rằng ông chỉ muốn nhận lương xứng đáng với công sức của mình bỏ ra cho công ty. Lúc đó kế toán có đem bảng lương cho ông T ký nhưng ông Thu nói chỉ ký bảng lương nếu kế toán sửa bảng lương lại cho ông T là 7.000.000 đồng.

Lương tháng 12/2016 (nợ 6.000.000 đồng) lý do cũng giống như tháng 11/2016

Lương tháng 9/2017 (nợ 13.000.000 đồng) là do:

- Tháng 7/2017: ông T chỉ đi làm 6 ngày, vắng mặt 20 ngày nhưng công ty vẫn trả đủ lương cho ông T trong khi đó đáng lý ra công ty phải giữ lại của ông T 10.000.000 đồng.

- Tháng 9/2017: ông T nhận quyết định nghỉ việc (ngày 30/9/2017) và công ty phải trích lương để đóng bảo hiểm cho cá nhân ông T (tỉ lệ trích là 10,5% từ tháng 10/2016), số tiền phải trích là 5.670.000 đồng. Vậy số tiền mà công ty phải trích cho ông T là 15.670.000 đồng trong khi tiền lương thực nhận của ông T tháng 9/2017 là 12.370.000 đồng. Do đó nếu tính đúng và đủ tới tháng 9/2017 ông T còn nợ lại công ty 3.300.000 đồng. Tiền trợ cấp thôi việc từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2017 (3.000.000 đồng): công ty đã đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động nên công ty không có nghĩa vụ trả tiền trợ cấp thôi việc cho ông T. Ông T yêu cầu trả lãi của tiền lương do trả chậm theo lãi suất ngân hàng từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2017 (2.801.939 đồng) là không có cơ sở. Do đó, phía công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía công ty yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu đòi lương các năm 2006 đến năm 2008 vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Đình C đại diện cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận trình bày:

Công ty đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho 36 lao động làm việc tại công ty từ tháng 4/2004 đến tháng 4/2006 (truy đóng cho người lao động từ tháng 02/2002). Về kết quả đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tính đến thời điểm tháng 8/2018: công ty còn nợ bảo hiểm xã hội số tiền 57.097.000 đồng.

Đối với người lao động Nguyễn Hoàng T đã có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 01/2003 đến tháng 4/2006 và từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2017, chưa được cấp sổ bảo hiểm xã hội.

Từ tháng 5/2006 công ty điều chỉnh giảm toàn bộ số lao động của công ty, đến tháng 12/2016 công ty có 01 văn bản đề nghị bảo hiểm xã hội cho công ty thanh toán số tiền nợ trước đó. Phòng nghiệp vụ đã kiểm tra hồ sơ và cho công ty thanh toán từ tháng 10/2016. Ông T đã được cấp sổ bảo hiểm xã hội, thời gian công nhận đóng Bảo hiểm xã hội từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2016 và từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2017.

Tính đến thời điểm hiện nay Công ty đã đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đến tháng 6/2018. Công ty chỉ còn nợ tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 7/2018 đến nay.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 03/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 48, Điều 201, Điều 202 Bộ luật lao động 2012; Điều 468

Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty TNHH P thanh toán tiền lương: Buộc Công ty TNHH P thanh toán tiền nợ lương tháng 10, 11, 12 năm 2016 và tháng 9 năm 2017 cho ông Nguyễn Hoàng T là 32.330.000 đồng (38.000.000 đồng – 5.670.000 đồng tiền BHXH).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng T về yêu cầu Công ty P phải thanh toán tiền lương giai đoạn năm 2006 - 2008.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả, phần yêu cầu tiền trợ cấp thôi việc và phần yêu cầu tính bảo hiểm xã hội.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Công ty TNHH P phải nộp 969.900 đồng tiền án phí lao động sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quy định về tiền lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, ông T kháng cáo yêu cầu xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các nội dung:

- Yêu cầu công ty trả tiền lương từ năm 2006 đến tháng 9/2008;
- Không chấp nhận công ty khấu trừ 10,5% tiền lương tháng 10 đến tháng 12 năm 2016 và tháng 9 năm 2017 để đóng bảo hiểm xã hội;
- Yêu cầu công ty trợ cấp thôi việc từ năm 2003 đến năm 2007;
- Yêu cầu công ty trả tiền lãi của số tiền lương chậm trả;
- Yêu cầu công ty phải đóng và thực hiện các thủ tục để ông được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ năm 2002 đến tháng 4 năm 2008.

Công ty không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Công ty do bà T đại diện theo ủy quyền không chấp nhận kháng cáo của ông T, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, sửa bản án sơ thẩm đối với yêu cầu đòi tiền lương năm 2006 đến năm 2008 theo hướng chưa hết thời hiệu khởi kiện và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các nội dung khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đủ, đúng người tham gia tố tụng, tuân thủ pháp luật tố tụng.

[2] Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận không kháng cáo và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu công ty: Trợ cấp thôi việc với thời gian làm việc từ năm 2003 đến năm 2007; trả tiền lãi do chậm trả lương; thực hiện các thủ tục và đóng bảo hiểm xã hội để ông được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ năm 2002 đến tháng 4 năm 2008 và từ năm 2016 đến năm 2017. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông T đã rút khởi kiện là đúng theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết các yêu cầu này của đương sự nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để giải quyết. Những nội dung này, ông T có quyền khởi kiện lại để yêu cầu tòa án giải quyết ở vụ án khác. Vì vậy, kháng cáo của ông T đối với các nội dung này không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc công ty thanh toán cho ông T khoản tiền lương từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016 và tiền lương của tháng 9 năm 2017 với số tiền 38.000.000 đồng. Nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, không thuộc thẩm quyền giải quyết lại của Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ kết quả xét xử này làm cơ sở giải quyết yêu cầu kháng cáo có liên quan.

[5] Ông T kháng cáo không chấp nhận khấu trừ cho công ty số tiền 5.670.000 đồng vào khoản tiền lương 38.000.000 đồng mà công ty phải thanh toán cho ông nêu tại mục 4. Ông T xác định, đây là số tiền tương ứng 10,5% tiền lương công ty tự nguyện hỗ trợ cho ông để đóng bảo hiểm xã hội (phần của người lao động) nên không chấp nhận khấu trừ. Công ty xác định, công ty đã đóng số tiền này cho cơ quan Bảo hiểm xã hội nhưng chỉ là tạm ứng cho ông T và sẽ khấu trừ vào tiền lương khi thanh toán với ông T. Xét thấy, hợp đồng lao động giữa ông T và công ty được ký kết ngày 01/10/2016 có nội dung về đóng bảo hiểm xã hội "*Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động 22% mức lương chính, người lao động chịu 10,5% mức lương chính, những thỏa thuận khác phải được sự đồng ý của hai bên*". Phía công ty khai không chấp nhận hỗ trợ cho người lao động, ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ hợp

đồng lao động giữa hai bên để xác định số tiền trên công ty đóng tạm ứng cho người lao động là đúng quy định. Theo xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Thuận, công ty đã đóng bảo hiểm xã hội cho ông T (cả phần của người sử dụng lao động và người lao động) từ tháng 10 đến tháng 12/2016 và tháng 9/2017, ông T đã được cấp sổ Bảo hiểm xã hội. Vì vậy, phải khấu trừ 5.670.000 đồng công ty đã đóng vào số tiền lương 38.000.000 đồng mà công ty phải trả cho ông T như Quyết định của bản án sơ thẩm là đúng quy định. Do đó, kháng cáo của ông T nội dung này không có căn cứ để Tòa án chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo của ông T về khoản tiền lương từ năm 2006 đến năm 2008:

Công ty TNHH P là doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài có trụ sở tại thành phố Phan Thiết và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 08/8/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận. Ngày 04/3/2008, ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Thuận ra Quyết định số 111/QĐ-KCN-DN thu hồi giấy phép đầu tư của công ty do công ty mất khả năng thanh toán. Đến ngày 17/4/2009, công ty nộp con dấu cho cơ quan công an. Ngày 22/8/2016, công ty hoạt động lại theo Quyết định số 521/QĐ-KCN của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Thuận về việc rút lại Quyết định số 111/QĐ-KCN-DN về thu hồi Giấy phép đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty.

[7] Ông T làm việc tại công ty từ năm 2003 theo chế độ hợp đồng lao động. Do công ty gặp khó khăn về tài chính nên đã nợ lương của một số người lao động trong đó có ông T. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/8/2008 giữa ông Võ Như T Phó Giám đốc công ty, ông T với tư cách Phó Giám đốc kiêm kế toán trưởng, ông Đỗ Văn T Quản đốc, ông Nguyễn Văn H Phó Quản đốc đại diện tổ chức Công đoàn công ty cùng người lao động đã lập biên bản xác nhận công ty còn nợ lương người lao động trong các năm từ 2005 đến tháng 9/2008; trong đó, công ty nợ ông T tổng cộng 88.050.243 đồng (năm 2006 là 25.500.000 đồng, năm 2007 là 36.000.000 đồng, từ tháng 01 đến tháng 9/2008 là 26.550.243 đồng), công ty cam kết chi trả lương cho người lao động trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày lập biên bản. Nhưng sau đó, công ty không thực hiện. Ngày 14/9/2009, ông T khởi kiện yêu cầu công ty giải quyết tiền lương nhưng do công ty đã bị thu hồi giấy phép và chủ đầu tư không có mặt tại Việt Nam nên Tòa án trả lại đơn khởi kiện. Đến năm 2016, khi công ty hoạt động lại, ông T làm việc lại tại công ty theo hợp đồng lao động mới. Năm 2018, ông T khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian công ty ngừng hoạt động là trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện của người lao động là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi tiền lương từ năm 2006 đến tháng 9 năm 2008 của ông T với lý do hết thời hiệu khởi kiện là không chính xác với các căn cứ sau:

- Mặc dù tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/8/2008 công ty đã cam kết thanh toán lương cho ông T trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày lập biên bản nhưng thời gian này công ty đã bị rút giấy phép hoạt động, chủ Doanh nghiệp đã về nước nên không thể thực hiện được. Mặt khác, khi hoạt động lại, ngày 29/11/2017 công ty có văn bản số 25/VP-PNP do Giám đốc điều hành Nguyễn Quốc Phi Q ký gửi ông T với nội dung mời ông T đến làm việc để bàn giao công tác sau đó công ty sẽ xem xét giải quyết Đơn đề ngày 28/11/2017 của ông T khiếu nại về tiền lương và bảo hiểm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện công ty thừa nhận văn bản này do công ty phát hành, đóng dấu nên đủ cơ sở để xác định đến ngày 29/11/2017 công ty vẫn hứa sẽ xem xét giải quyết nợ lương cho ông T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của công ty khai Đơn ngày 28/11/2017 của ông T chỉ yêu cầu giải quyết lương và bảo hiểm năm 2016, 2017, nhưng công ty không cung cấp được Đơn này của ông T. Trong khi đó, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T đã cung cấp bản sao Đơn này cùng biên nhận của Bưu điện thể hiện ông T đã gửi Đơn cho công ty; nội dung Đơn thể hiện ông T yêu cầu giải quyết lương và bảo hiểm các năm 2006 đến năm 2008, năm 2016 và năm 2017 nên đủ cơ sở để xác định trong Đơn ngày 28/11/2017 ông T đã yêu cầu giải quyết lương, bảo hiểm từ năm 2006 đến tháng 9 năm 2008.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, phía công ty và ông T đều xác nhận sau ngày 29/11/2017 cho đến khi phiên tòa sơ thẩm được diễn ra, công ty chưa có văn bản hay buổi làm việc nào để giải quyết nợ lương cho ông T nên được xem là công ty chưa từ chối thực hiện nghĩa vụ trả lương hoặc không thừa nhận việc nợ lương của ông T tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/11/2018).

- Khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động quy định về thời hiệu khởi kiện của tranh chấp lao động cá nhân như sau “*Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là một năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm*”. Căn cứ Quy định trên và thực tế đến phiên tòa sơ thẩm ngày 15/11/2018 phía công ty mới yêu cầu áp dụng thời hiệu, từ chối thanh toán lương đối với ông T, thời điểm này mới được xem để tính thời hiệu khởi kiện bởi hành vi này theo ông T đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông và như vậy, đến nay thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm tính thời hiệu khởi kiện một năm từ ngày công ty hoạt động trở lại để không chấp nhận yêu cầu của ông T là không có cơ sở. Kháng cáo của ông T là có căn cứ nên được Tòa án chấp nhận. Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/8/2008, công ty phải thanh toán tiền lương các năm 2006, 2007, 2008 cho ông T với số tiền 88.050.243 đồng.

[8] Theo các tài liệu do công ty cung cấp và lời khai của công ty tại phiên tòa, công ty đã giữ lại một khoản tiền lương của một số người lao động trong đó có ông T vì cho rằng người lao động có liên quan đến việc mất tài sản của công ty. Ông T xác định ông không liên quan đến việc mất tài sản và không đồng ý việc công ty giữ lương với lý do trên. Nhận thấy, quan hệ lao động và việc công ty bị mất tài sản là hai

vấn đề không liên quan, đến nay chưa có tài liệu nào của cơ quan có thẩm quyền thể hiện ông T liên quan đến việc mất mát tài sản của công ty nên việc công ty giữ lương của người lao động khi không được sự đồng ý của họ là trái pháp luật. Lập luận này của công ty để không trả lương cho ông T không được Tòa án chấp nhận.

[9] Với nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông T; sửa bản án sơ thẩm như nhận định trên. Ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Công ty phải nộp án phí lao động sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thanh toán cho ông T theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T. Sửa bản án Lao động sơ thẩm số 3/2018/LĐ-ST, ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn P thanh toán tiền lương từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2016 và tháng 9 năm 2017: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn P thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng T tiền lương các tháng 10, 11, 12 năm 2016 và tháng 9 năm 2017 với số tiền 32.330.000 đồng (*Ba mươi hai triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải hỗ trợ số tiền 5.670.000 đồng đóng Bảo hiểm Xã hội của thời gian làm việc nêu tại mục 1.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn P thanh toán tiền lương từ năm 2006 đến tháng 9 năm 2008: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng T tiền lương từ năm 2006 đến tháng 9 năm 2008 với số tiền 88.050.243 đồng (*Tám mươi tám triệu, không trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng*).

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn P về việc:

- Yêu cầu trả tiền lãi do chậm trả tiền lương của các năm từ năm 2006 đến tháng 9 năm 2008, năm 2016 và năm 2017;

- Yêu cầu trả tiền trợ cấp thôi việc từ năm 2003 đến năm 2008 và từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 9 năm 2017;

- Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn P thực hiện thủ tục để ông Nguyễn Hoàng T được hưởng Bảo hiểm Xã hội trong thời gian làm việc.

Ông Nguyễn Hoàng T có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu trên theo quy định tại Khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kể từ ngày 06/6/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Miễn án phí Lao động sơ thẩm cho ông Nguyễn Hoàng T.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải nộp 3.611.500 đồng (*Ba triệu sáu trăm mười một nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí Lao động sơ thẩm.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/6/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA (02 bản), THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiệp Hòa